

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ
hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của
Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện
bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và
hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 11/TTr-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh về đề nghị quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ
hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
162/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về một số chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Chi phục vụ kỳ họp, hội nghị, hội thảo, chất vấn, giải trình; thẩm tra; giám sát, khảo sát; tiếp xúc cử tri; xây dựng và hoàn

thiện văn bản; hỗ trợ đại biểu và các khoản chi khác đảm bảo điều kiện phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Hội đồng nhân dân; Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban của Hội đồng nhân dân; Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các khoản chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo trong dự toán được duyệt, theo đúng chế độ, định mức, đối tượng quy định tại Nghị quyết này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp được cân đối vào dự toán chi thường xuyên hằng năm của Hội đồng nhân dân các cấp và được quản lý, sử dụng đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Các nội dung chi thuộc Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó tự đảm bảo, thực hiện thanh quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các hoạt động do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của Nhà nước thì được thanh toán chế độ bằng 02 lần mức chi liên quan quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Chi phục vụ kỳ họp, hội nghị, hội thảo, phiên họp

1. Tham gia kỳ họp Hội đồng nhân dân

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì (chủ tọa)	300.000	250.000	180.000
Thư ký	200.000	150.000	120.000
Đại biểu Hội đồng nhân dân	150.000	120.000	100.000
Đại biểu khách mời; phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động	120.000	100.000	80.000
Lái xe phục vụ đại biểu tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân	100.000	80.000	70.000

2. Tham gia hội nghị, hội thảo do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức; phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân (có tổ chức giải trình, chất vấn); phiên họp thẩm tra.

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì, đồng chủ trì	200.000	150.000	120.000
Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân; thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân; đại biểu Hội đồng nhân dân	150.000	120.000	100.000
Đại biểu khách mời; phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động	100.000	80.000	70.000

3. Chi khác phục vụ kỳ họp, hội nghị, hội thảo, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân (có tổ chức giải trình, chất vấn); phiên họp thẩm tra: Thực hiện theo chế độ chi hội nghị; trong đó, chi giải khát giữa giờ: 30.000 đồng/người/buổi.

Điều 4. Chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát

1. Đối với hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật: Áp dụng bằng định mức chi công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Nghị quyết số 38/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề; giám sát, khảo sát khác

a) Tham gia đoàn giám sát, khảo sát; họp Đoàn giám sát, khảo sát

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Trưởng đoàn	200.000	150.000	120.000
Thành viên đoàn giám sát; đại biểu khách mời; thành viên tổ thư ký/giúp việc	150.000	120.000	100.000
Phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động	100.000	80.000	70.000

b) Xác minh, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát: 80.000 đồng/người/buổi.

c) Lấy phiếu điều tra xã hội phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát: Thực hiện chi trả trực tiếp cho người ghi phiếu với mức không quá 50.000 đồng/người/phiếu điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

d) Thuê phương tiện phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện: Tùy nhu cầu công tác, điều kiện cụ thể, thực tế cung cấp dịch vụ phương tiện đi lại của thị trường và căn cứ thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động, Văn phòng trực tiếp tham mưu phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân có trách nhiệm thực hiện thủ tục thuê dịch vụ phương tiện phục vụ hoạt

động Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 5. Chi phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Khoản kinh phí tiếp xúc cử tri cho đại biểu Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 3.500.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 2.000.000 đồng/người/năm; cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được khoán bằng 50% mức trên.

2. Hỗ trợ mỗi điểm tiếp xúc cử tri để trang trí, âm thanh, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác liên quan phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/điểm; cấp huyện: 1.500.000 đồng/điểm; cấp xã: 1.000.000 đồng/điểm.

Trường hợp tiếp xúc cử tri theo hình thức trực tuyến, giao Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định mức hỗ trợ phù hợp.

Trường hợp tổ chức tiếp xúc cử tri với đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp vào cùng thời gian và địa điểm thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

3. Đại biểu đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì; cán bộ, công chức được cử làm thư ký: Cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 120.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

4. Cán bộ, công chức, người lao động tham gia phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri: Cấp tỉnh: 120.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi (Cấp tỉnh không quá 05 người, cấp huyện không quá 03 người, cấp xã không quá 02 người).

5. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp tổ chức tiếp xúc cử tri vào cùng thời gian và địa điểm thì đối tượng quy định tại khoản 3, 4 Điều này chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ cao nhất.

Điều 6. Chi xây dựng và hoàn thiện văn bản

1. Chi xây dựng và hoàn thiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

a) Đối với nghị quyết quy phạm pháp luật: Thực hiện theo định mức chi quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với nghị quyết cá biệt (trừ nghị quyết về nhân sự): Áp dụng bằng 50% định mức chi quy định tại điểm a khoản này.

2. Chi xây dựng và hoàn thiện các văn bản khác

a) Báo cáo kết quả giám sát, khảo sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; báo cáo kết quả giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

Đối tượng	Định mức chi (đồng/báo cáo)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Hội đồng nhân dân	4.000.000	3.000.000	2.000.000
Thường trực Hội đồng nhân dân	3.000.000	2.000.000	1.000.000
Các Ban của Hội đồng nhân dân	2.500.000	1.500.000	700.000
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh, cấp huyện)	2.000.000	1.000.000	

b) Báo cáo khác của Hội đồng nhân dân, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân (trừ các báo cáo đã quy định tại điểm a khoản này)

Đối tượng	Định mức chi (đồng/báo cáo)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Hội đồng nhân dân	3.000.000	2.000.000	1.000.000
Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh); Thường trực Hội đồng nhân dân	2.000.000	1.500.000	700.000
Các Ban của Hội đồng nhân dân	1.500.000	1.000.000	500.000

c) Bộ hồ sơ chất vấn, giải trình (toàn bộ văn bản liên quan); bộ hồ sơ hội nghị, hội thảo (toàn bộ văn bản liên quan); bộ hồ sơ giám sát, khảo sát (trừ báo cáo và nghị quyết) của Hội đồng nhân dân, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh), Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh, cấp huyện).

Đối tượng	Định mức chi (đồng/bộ hồ sơ)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Hội đồng nhân dân	2.000.000	1.500.000	1.000.000
Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh); Thường trực Hội đồng nhân dân	1.500.000	1.000.000	500.000
Các Ban của Hội đồng nhân dân; Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh, cấp huyện)	1.000.000	500.000	300.000

Điều 7. Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân

Ngoài những nội dung đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đại biểu Hội đồng nhân dân còn được hỗ trợ thêm các nội dung như sau:

1. Chi hỗ trợ đại biểu tự nghiên cứu để tham gia ý kiến vào nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân:

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/năm)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	7.000.000	3.000.000	1.500.000
Lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân	5.000.000	2.000.000	1.000.000
Đại biểu Hội đồng nhân dân	3.000.000	1.500.000	700.000

2. Chi thuê chuyên gia

a) Khoản chi thuê chuyên gia hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu: Cấp tỉnh: 10.000.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 5.000.000 đồng/người/năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được khoán bằng 50% mức trên.

b) Chi thuê chuyên gia phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ.

Tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân (trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân) đề xuất thực hiện ký kết hợp đồng thuê chuyên gia (đảm bảo hồ sơ, điều kiện theo quy định) với mức: Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/bài viết chuyên đề; cấp huyện: 3.000.000 đồng/bài viết chuyên đề; cấp xã: 1.000.000 đồng/bài viết chuyên đề.

Trường hợp mời chuyên gia tham dự, phát biểu ý kiến tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp thẩm tra, tham gia giám sát, khảo sát... của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 300.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 200.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 150.000 đồng/người/buổi.

3. Hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khai thác thông tin, dịch vụ bưu chính, công tác phí với mức: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 1.500.000 đồng/người/năm; cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm.

4. Hỗ trợ trách nhiệm đại biểu hoạt động kiêm nhiệm

a) Tổ trưởng Tổ đại biểu: Cấp tỉnh: 300.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 200.000 đồng/người/tháng.

b) Tổ phó Tổ đại biểu: Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 150.000 đồng/người/tháng.

c) Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 500.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 300.000 đồng/người/tháng; cấp xã: 150.000 đồng/người/tháng

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã: 500.000 đồng/người/tháng; Trưởng ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 400.000 đồng/người/tháng; Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 300.000 đồng/người/tháng. Trường hợp các chức danh hoạt động kiêm nhiệm đã được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo các quy định pháp luật hiện hành thì không được hưởng mức hỗ trợ hoạt động theo quy định tại điểm này hoặc chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

5. Tặng quà lưu niệm

a) Đại biểu, nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân (trong nhiệm kỳ) được tặng quà khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân với mức chi cụ thể tùy thuộc theo năm công tác nhưng không quá: Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/người; cấp huyện: 4.000.000 đồng/người; cấp xã: 3.000.000 đồng/người. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân 02 cấp được hưởng chế độ quà lưu niệm của từng cấp.

Đại biểu là ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân được tặng suất quà với mức: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người; cấp huyện: 1.000.000 đồng/người; cấp xã: 500.000 đồng/người khi kết thúc nhiệm kỳ. Giao các Ban của Hội đồng nhân dân xây dựng kế hoạch tổng kết nhiệm kỳ và thực hiện chế độ quà tặng đối với ủy viên Ban theo quy định.

b) Trường hợp khác:

Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm đại biểu hoạt động chuyên trách và không chuyên trách) khi nghỉ hưu, nghỉ việc, thôi làm nhiệm vụ; đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách khi chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác: Được tặng quà lưu niệm với mức: Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người; cấp huyện: 2.000.000 đồng/người; cấp xã: 1.500.000 đồng/người.

6. Hỗ trợ trang phục

Trong nhiệm kỳ, mỗi đại biểu Hội đồng nhân dân được khoán tiền mặt để hỗ trợ may 02 bộ trang phục, mỗi bộ: 4.000.000 đồng. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân 02 cấp được hưởng chế độ trang phục của từng cấp.

7. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ

Đại biểu Hội đồng nhân dân (kể cả đại biểu Hội đồng nhân dân 2 cấp) được khoán tiền mặt để hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm với mức: 4.000.000 đồng/người/năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

8. Hỗ trợ thanh toán phòng nghỉ cho đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời, lái xe đại biểu tham dự các hoạt động của Hội đồng nhân dân (kỳ họp, hội nghị, hội thảo, giao ban, tập huấn, giám sát, khảo sát và các hoạt động liên quan khác): Được đơn vị mời, triệu tập bố trí phòng nghỉ theo quy định hiện hành của tỉnh (trừ những người có nhà ở tại địa phương tổ chức).

9. Thăm ốm, trợ cấp

a) Đại biểu, nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/lần; cấp huyện: 1.500.000

đồng/người/lần; cấp xã: 1.000.000 đồng/người/lần; chi không quá 02 lần/người/năm.

Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (thuộc danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền) được trợ cấp với mức: Cấp tỉnh: 8.000.000 đồng/người/lần; cấp huyện: 6.000.000 đồng/người/lần; cấp xã: 4.000.000 đồng/người/lần; chi không quá 02 lần/người/năm.

10. Chi phúng viếng

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần: Hỗ trợ phúng viếng với mức: Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người; cấp huyện: 2.000.000 đồng/người; cấp xã: 1.500.000 đồng/người.

b) Nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân; cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ (chồng), vợ (chồng) và con của đại biểu, nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách từ trần được hỗ trợ phúng viếng với mức: Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người; cấp huyện: 1.500.000 đồng/người; cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

c) Chi phí mua vòng hoa, vật phẩm phúng viếng đối với các đối tượng nêu tại các điểm a, b khoản này do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định, mức chi tối đa: 1.500.000 đồng/lần viếng.

Điều 8. Chi khác

1. Chi thông tin, tuyên truyền; chi học tập trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực đại biểu; chi tổng kết nhiệm kỳ và các khoản chi khác phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân: Tùy theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp chỉ đạo xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí thực hiện từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Chi hoạt động trong các ngày lễ lớn

a) Mức trích

Năm tròn: Được trích 0,5% kinh phí chi thường xuyên bố trí trong tổng nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân hằng năm.

Năm còn lại: Được trích 0,3% kinh phí chi thường xuyên bố trí trong tổng nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân hằng năm.

b) Nội dung và mức chi

Chi cho các hoạt động văn hoá, thể thao, các hoạt động nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn. Mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định.

3. Chi thăm hỏi đối tượng chính sách - xã hội và một số đối tượng khác

a) Thăm các đối tượng chính sách - xã hội quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13.

Đối tượng	Định mức chi (đồng/cá nhân hoặc đơn vị/lần thăm)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Cá nhân	1.000.000	700.000	500.000
Tổ chức, đơn vị	5.000.000	3.000.000	2.000.000

b) Trường hợp đặc thù khác: Tùy theo tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp sẽ xem xét, quyết định mức hỗ trợ phù hợp, mỗi lần không quá: Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người hoặc hộ gia đình; cấp huyện: 1.500.000 đồng/người hoặc hộ gia đình; cấp xã: 500.000 đồng/người hoặc hộ gia đình.

c) Thăm tổ chức, đơn vị nhân ngày thành lập ngành (nhân dịp năm tròn); đại hội các hội, đoàn thể theo quy định, mỗi lần không quá: Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/đơn vị; cấp huyện: 2.000.000 đồng/đơn vị; cấp xã: 1.000.000 đồng/đơn vị.

d) Căn cứ tình hình thực tế, định mức chi thăm hỏi nêu tại các điểm a, b, c khoản này và dự toán kinh phí được giao hằng năm, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định tổng số quà tặng phù hợp theo từng nhóm chức danh.

4. Hỗ trợ hoạt động của Tổ đại biểu

Khoản kinh phí hỗ trợ hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 10.000.000 đồng/tổ/năm; cấp huyện: 5.000.000 đồng/tổ/năm (chỉ áp dụng nơi nào có thành lập tổ).

5. Chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, công chức Văn phòng - Thống kê thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.

a) Hỗ trợ trang phục; thăm khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ: Bằng 50% mức của đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

b) Hỗ trợ thăm ốm; trợ cấp; tặng quà lưu niệm (khi kết thúc nhiệm kỳ, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác); phúng viếng (kể cả trường hợp đã nghỉ hưu, nghỉ việc): Bằng mức của đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, định mức chi và điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết số 55/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 về bổ sung điểm d khoản 6 Điều 11 Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Khi các văn bản quy định nội dung, mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Các chế độ khác đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Giao Hội đồng nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, mức chi quy định tại nghị quyết này và dự toán ngân sách được giao hằng năm để xem xét quyết định mức chi cụ thể đối với cấp huyện, cấp xã (nếu xét thấy cần thiết) nhưng đảm bảo không vượt định mức chi quy định tại Nghị quyết này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tổng hợp, báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét hướng dẫn giải quyết theo thẩm quyền; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- BTV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTĐB.

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường